

Số: 10/CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ: 02553822693 Fax: 02553822692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2024)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/3/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo Pháp luật - Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 – 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 – 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 34
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã QNW.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 0906/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



Trần Thành Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Kì Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.574.555.467	150.832.439.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	66.493.434.657	43.918.108.040
1. Tiền	111		4.179.233.554	4.087.396.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.314.201.103	39.830.711.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.132.588.381	60.248.106.344
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	66.132.588.381	60.248.106.344
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.434.726.233	34.873.977.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	11.203.163.819	11.412.129.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.724.265.452	21.893.899.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.292.596.775	4.409.384.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(7.785.906.057)	(2.841.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		606.244	235.785
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	9.099.294.004	11.603.005.075
1. Hàng tồn kho	141		17.744.059.982	20.507.707.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.644.765.978)	(8.904.702.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.512.192	189.241.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	299.206.948	108.940.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.011.596	54.481.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	22.293.648	25.819.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.759.802.530	110.762.789.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		82.400.159.701	79.320.666.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	82.400.159.701	79.320.666.600
- Nguyên giá	222		243.316.348.879	224.143.412.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.916.189.178)	(144.822.745.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.338.768.754	8.112.372.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	9.338.768.754	8.112.372.906
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.13	6.417.572.918	4.787.409.257
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	5.973.236.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.582.427.082)	(1.185.826.743)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.488.662.597	18.427.702.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	18.488.662.597	18.427.702.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.334.357.997	261.595.229.375
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.547.142.456	33.185.937.554
I. Nợ ngắn hạn	310		30.680.410.733	25.594.179.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	3.582.874.587	9.473.572.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	1.612.432.013	1.297.957.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	2.160.874.333	3.576.121.514
4. Phải trả người lao động	314		7.914.831.264	6.041.011.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	10.929.632.168	209.742.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.826.494.083	1.588.601.750
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	1.686.641.401	2.041.499.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.630.884	1.181.237.228
II. Nợ dài hạn	330		5.866.731.723	7.591.758.291
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.16	711.144.319	820.551.199
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	27.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	5.128.587.404	6.771.207.092
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.787.215.541	228.409.291.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	251.899.753.982	227.521.830.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.365.329.402	16.315.039.432
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.519.773.174	11.192.139.424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.239.885.502	689.239.728
- LNST chưa phân phối năm này	421b		33.279.887.672	10.502.899.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289.334.357.997	261.595.229.375

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



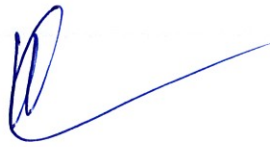
Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ


Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	114.165.281.775	79.957.682.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114.165.281.775	79.957.682.976
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	55.132.663.795	57.634.637.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.032.617.980	22.323.045.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.445.374.883	4.457.858.018
7. Chi phí tài chính	22	5.4	852.954.873	626.805.087
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		456.354.534	578.463.394
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.939.612.170	4.163.733.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.824.290.606	8.573.683.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.861.135.214	13.416.680.720
11. Thu nhập khác	31		-	40.595
12. Chi phí khác	32	5.7	31.968.822	66.231.421
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(31.968.822)	(66.190.826)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.829.166.392	13.350.489.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	8.549.278.720	2.847.590.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.279.887.672	10.502.899.696


Người lập biểu
Lê Nguyễn Việt


Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.829.166.392	13.350.489.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		16.093.443.347	15.897.074.042
- Các khoản dự phòng	03		5.080.897.876	2.556.930.311
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.445.374.883)	(4.457.858.018)
- Chi phí lãi vay	06		456.354.534	578.463.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.014.487.266	27.925.099.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212.519.763)	3.738.332.114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.763.647.534	(3.438.875.355)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.675.875.839)	6.803.624.335
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251.225.996)	(143.201.048)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(567.134.275)	(668.612.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.847.590.198)	(1.610.991.074)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(949.800.600)	(458.577.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.273.988.129	32.146.798.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.456.616.893)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.265.887.023)	(55.149.804.974)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		62.381.404.986	47.950.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.026.764.000)	(705.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.117.908.213	4.803.133.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.793.337.824)	(4.558.288.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.997.477.688)	(1.953.440.688)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.907.846.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.905.323.688)	(6.953.440.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		22.575.326.617	20.635.068.737

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.918.108.040	23.283.039.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	66.493.434.657	43.918.108.040

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./.). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 115 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 114 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sò hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
Phương tiện vận chuyển	10-25 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác nước ngầm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm và Phần mềm quản lý nước được khấu hao 2 năm.

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

130
CỔ
CỔ
P T
A X
QUA
10 NA

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.868.876	17.026.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.174.364.678	4.070.369.767
Các khoản tương đương tiền (i)	62.314.201.103	39.830.711.853
	66.493.434.657	43.918.108.040

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 4,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ (i)	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344
	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,4% đến 4,6%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền nước thành phố Quảng Ngãi	6.018.933.618	5.218.745.591
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	2.210.252.415
Các đối tượng khác	3.649.025.502	3.245.897.346
	11.203.163.819	11.412.129.835

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (i)	21.505.125.629	21.505.125.629
Các khách hàng khác	1.219.139.823	388.773.913
	22.724.265.452	21.893.899.542
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	721.795.092	-

Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngày lên 45.000m³/ngày".

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	262.236.835	-	656.491.592	-
Ký cược, ký quỹ	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Dư nợ Phải trả khác	153.254	-	50.153.254	-
Phải thu khác	524.858.686	-	197.392.016	-
	4.292.596.775	-	4.409.384.862	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	114.638.560	-	114.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	2.278.710.360	(2.164.071.800)	2.278.710.360	(2.164.071.800)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	Trên 3 năm	737.234.483	(737.234.483)	737.234.483	(737.234.483)	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường Vĩnh	Trên 3 năm	247.678.000	(247.678.000)	247.678.000	(247.678.000)	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thạnh Phát	Trên 3 năm	507.641.000	(507.641.000)	607.641.000	(607.641.000)	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	Trên 3 năm	700.000.000	(700.000.000)	700.000.000	(700.000.000)	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	Trên 6 tháng	21.505.125.629	(5.044.234.000)	16.460.891.629	-	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	2.799.715.052	(2.713.190.374)	86.524.678	(2.713.190.374)	186.524.678
		26.497.394.164	(9.949.977.857)	16.547.416.307	(5.005.743.857)	186.524.678

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.913.773.201	(6.024.643.030)	16.790.159.886	(6.050.613.330)
Công cụ dụng cụ	55.215.787	-	37.595.364	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	3.775.070.994	(2.620.122.948)	3.679.952.266	(2.854.089.111)
	17.744.059.982	(8.644.765.978)	20.507.707.516	(8.904.702.441)

(i) Các dự án đơn vị phát sinh từ nhiều năm phải tạm dừng thi công do vướng mặt bằng thi công, công trình thay đổi chủ sở hữu...

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	6.024.643.030	6.050.613.330
Chi phí SXKD dở dang	2.620.122.948	2.854.089.111
	8.644.765.978	8.904.702.441

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GD: 1	1.558.293.646	(1.558.293.646)	1.558.293.646	(1.558.293.646)
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đầu tàu thuyền	605.254.763	(605.254.763)	605.254.763	(605.254.763)
Các công trình khác	1.611.522.585	(456.574.539)	1.516.403.857	(690.540.702)
	3.775.070.994	(2.620.122.948)	3.679.952.266	(2.854.089.111)

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	299.206.948	108.940.886
	299.206.948	108.940.886

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	17.438.691.670	17.772.568.198
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	615.241.008	653.717.742
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	434.729.919	1.416.723
	18.488.662.597	18.427.702.663

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng, thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082), tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	-	23.953.612	3.009.979.168	3.008.319.204	-	22.293.648
Thuế thu nhập doanh	2.833.071.579	-	8.549.278.720	9.847.590.198	1.534.760.101	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.758.947	-	333.541.375	348.300.322	-	-
Thuế tài nguyên	96.742.302	-	3.911.299.214	3.799.744.835	208.296.681	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.866.166	260.549.677	258.683.511	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	631.548.686	-	7.137.485.514	7.351.216.649	417.817.551	-
	3.576.121.514	25.819.778	23.202.133.668	24.613.854.719	2.160.874.333	22.293.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	35.608.632.331	17.634.648.588	170.828.631.512	71.500.000	224.143.412.431
Tăng trong năm	-	-	19.172.936.448	-	19.172.936.448
- Đầu tư XD CB hoàn thành			19.172.936.448		19.172.936.448
Số cuối năm	35.608.632.331	17.634.648.588	190.001.567.960	71.500.000	243.316.348.879
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	23.644.371.418	12.866.711.131	108.240.163.282	71.500.000	144.822.745.831
Tăng trong năm	1.172.238.054	1.178.633.806	13.742.571.487	-	16.093.443.347
- Khấu hao trong năm	1.172.238.054	1.178.633.806	13.742.571.487	-	16.093.443.347
Số cuối năm	24.816.609.472	14.045.344.937	121.982.734.769	71.500.000	160.916.189.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	11.964.260.913	4.767.937.457	62.588.468.230	-	79.320.666.600
- Tại ngày cuối năm	10.792.022.859	3.589.303.651	68.018.833.191	-	82.400.159.701

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.334.119.247 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 63.274.042.065 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.454.334.359 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 7.029.835.469 VND).

HT
 YD
 AT
 PHA
 GT
 20

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm quản lý nước VND</i>	<i>Quyền khai thác nước ngầm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 660.245.455 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 660.245.455 VND).

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự án 45.000m3/ngđ	3.566.551.106	5.498.571.847
Dự án cấp nước phát triển Thành phố	5.772.217.648	2.613.801.059
	9.338.768.754	8.112.372.906

4.13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	(1.582.427.082)	5.973.236.000	(1.185.826.743)
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất (i)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi (i)	5.000.000.000	(1.582.427.082)	2.973.236.000	(1.185.826.743)
	8.000.000.000	(1.582.427.082)	5.973.236.000	(1.185.826.743)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	723.020.400	723.020.400	714.966.300	714.966.300
Công ty TNHH Thương Mại Hóa Chất Hoàng Vũ	529.589.670	529.589.670	-	-
Công Ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	607.465.209	607.465.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	-	-	610.099.160	610.099.160
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	-	-	5.621.177.088	5.621.177.088
Các khách hàng khác	1.722.799.308	1.722.799.308	2.432.891.779	2.432.891.779
	3.582.874.587	3.582.874.587	9.473.572.536	9.473.572.536
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	-	-	610.099.160	610.099.160

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phú Nghĩa	218.848.000	-
Công ty TNHH Đồng Tâm Quảng Ngãi	385.031.000	-
Các đối tượng khác	447.558.013	736.962.562
	1.612.432.013	1.297.957.562

4.16. Chi phí phải trả

4.16.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.419.411	23.792.272
Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
Các khoản khác	10.852.508.717	131.246.127
	10.929.632.168	209.742.439

4.16.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	711.144.319	820.551.199
	711.144.319	820.551.199

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.341.848	660.009.972
Kinh phí công đoàn	42.030.126	94.920.006
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.118.122.109	832.671.772
	1.826.494.083	1.588.601.750

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vay và nợ thuế tài chính

4.18.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2)						
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.282.145.713	1.282.145.713	883.266.000	1.238.124.000	927.287.713	927.287.713
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.041.499.401	2.041.499.401	1.642.619.688	1.997.477.688	1.686.641.401	1.686.641.401

4.18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	8.812.706.493	8.812.706.493	-	1.997.477.688	6.815.228.805	6.815.228.805
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	6.074.829.493	6.074.829.493		759.353.688	5.315.475.805	5.315.475.805
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.737.877.000	2.737.877.000		1.238.124.000	1.499.753.000	1.499.753.000
Trong đó:	8.812.706.493	8.812.706.493	-	1.997.477.688	6.815.228.805	6.815.228.805
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	2.041.499.401	2.041.499.401			1.686.641.401	1.686.641.401
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401			1.686.641.401	1.686.641.401
Số phải trả sau 12 tháng	6.771.207.092	6.771.207.092			5.128.587.404	5.128.587.404

Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay dài hạn

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.315.475.805 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

(ii) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.144.922.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 572.465.713 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 354.822.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 354.822.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	1.686.641.401	2.041.499.401
Trong năm thứ hai	1.287.797.688	2.041.499.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.840.789.716	4.729.707.691
Sau năm năm	-	-
	6.815.228.805	8.812.706.493
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>	1.686.641.401	2.041.499.401
Số phải trả sau 12 tháng	5.128.587.404	6.771.207.092

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.467.593.552	223.111.625.211
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.724.545.872	4.410.205.051
- Lãi trong năm	-	-	-	10.502.899.696	10.502.899.696
Giảm trong năm	-	-	685.659.179	(6.778.353.824)	(6.092.694.645)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	685.659.179	(1.778.353.824)	(1.092.694.645)
- Cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.192.139.424	227.521.830.262
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.192.139.424	227.521.830.262
Tăng trong năm	-	-	-	31.327.633.750	32.377.923.720
- Lãi trong năm	-	-	-	33.279.887.672	33.279.887.672
Giảm trong năm	-	-	1.050.289.970	(9.952.253.922)	(8.901.963.952)
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	1.050.289.970	(1.952.253.922)	(901.963.952)
- Cổ tức	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	34.519.773.174	251.899.753.982

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS (3% LNST và 10% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 444.789.970 VND
- Trích thưởng ban điều hành (4% LNST và 3% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 142.086.991 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST): 1.050.289.970 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (3% LNST): 315.086.991 VND
- Chia cổ tức (4%/Mệnh giá): 8.000.000.000 VND



4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh	145.090.120.000	72,55%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức cá nhân khác	8.198.000.000	4,10%	8.198.000.000	4,10%
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

4.20. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
Nguồn kinh phí cuối năm	887.461.559	887.461.559

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.975.923.875	5.268.988.114
Doanh thu cung cấp nước sạch	111.597.123.636	74.349.401.250
Doanh thu khác	592.234.264	339.293.612
	114.165.281.775	79.957.682.976

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.091.134.865	4.391.109.874
Giá vốn cung cấp nước sạch	54.301.465.393	50.692.939.340
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn	(259.936.463)	2.550.588.618
	55.132.663.795	57.634.637.832

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.445.374.883	4.457.858.018
	3.445.374.883	4.457.858.018

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	456.354.534	578.463.394
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	396.600.339	48.341.693
	852.954.873	626.805.087

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.170.894.664	1.183.651.899
Chi phí nhân công	2.875.815.425	2.420.259.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.371.818	301.439.483
Chi phí Khác bằng tiền	194.530.263	258.382.522
	4.939.612.170	4.163.733.793

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	184.364.566	100.244.308
Chi phí nhân công	5.573.630.236	5.510.571.718
Chi phí khấu hao	167.943.012	167.943.012
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	4.944.234.000	(42.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	249.843.147	175.383.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.450.164	633.439.645
Chi phí Khác bằng tiền	3.060.825.481	2.028.100.992
	14.824.290.606	8.573.683.562

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	3.626.229	37.888.828
Khác	28.342.593	28.342.593
	31.968.822	66.231.421

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.829.166.392	13.350.489.894
Các khoản điều chỉnh tăng	917.227.209	887.461.095
Chi phí không hợp lệ	917.227.209	887.461.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.549.278.720	2.847.590.198

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.829.166.392	13.350.489.894
- Các khoản điều chỉnh tăng	917.227.209	887.461.095
<i>Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm</i>	3.626.229	37.888.828
<i>Phụ cấp HĐQT không chuyên trách</i>	607.500.000	502.320.000
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	306.100.980	347.252.267
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.746.393.601	14.237.950.989
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	42.746.393.601	14.237.950.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	8.549.278.720	2.847.590.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	8.549.278.720	2.847.590.198

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.804.847.390	23.677.809.788
Chi phí nhân công	20.059.571.278	19.834.783.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.988.198.569	15.897.074.042
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.944.234.000	(42.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	249.843.147	175.383.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.940.337.062	4.295.647.624
Chi phí khác bằng tiền	4.341.789.025	3.195.936.112
	74.328.820.471	67.034.635.201

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	180.000.000	152.880.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	157.500.000	131.040.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	157.500.000	131.040.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	157.500.000	131.040.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	157.500.000	109.200.000
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	112.500.000	43.680.000
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	67.500.000	65.520.000
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	67.500.000	65.520.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	420.000.000	420.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	360.000.000	360.000.000
		1.837.500.000	829.920.000

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Thi công công trình	1.923.350.187	3.259.915.184
		1.923.350.187	3.259.915.184

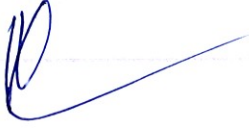
Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác


Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	-	610.099.160
	-	610.099.160

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	721.795.092	-
	721.795.092	-

6.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.


Người lập biểu
Lê Nguyên Việt


Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng


Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH

CỔ PHẦN